

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2833 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024 trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Văn bản số 3528/STC-QLNS ngày 19/12/2023).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024 trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo các biểu đính kèm.

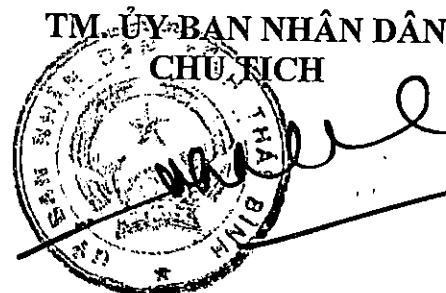
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTC.

*ĐS*



Nguyễn Khắc Thận

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>16.779.807</b>	<b>22.596.762</b>	<b>17.872.631</b>	<b>79,1</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>9.933.930</b>	<b>9.864.005</b>	<b>8.254.903</b>	<b>83,7</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.856.780	6.284.015	4.882.173	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.077.150	3.579.990	3.372.730	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.845.877</b>	<b>7.149.469</b>	<b>9.617.728</b>	<b>134,5</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.177.729	5.177.729	5.281.329	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.668.148	1.971.740	4.336.399	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>45.200</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>128.156</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>5.341.336</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản ghi thu - phản ánh qua NS</b>		<b>56.000</b>		
<b>VII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>2.328</b>		
<b>VIII</b>	<b>Tam thu NSNN</b>		<b>7.099</b>		
<b>IX</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của ns</b>		<b>600</b>		
<b>X</b>	<b>Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP NSNN</b>		<b>4.696</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>16.851.707</b>	<b>22.606.709</b>	<b>17.882.931</b>	<b>106,1</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>16.590.804</b>	<b>21.346.509</b>	<b>17.606.530</b>	<b>106,1</b>
1	Chi đầu tư phát triển	7.158.928	10.245.232	6.772.893	94,6
2	Chi thường xuyên	9.145.819	11.091.765	10.537.503	115,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.734	5.734	4.100	71,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	100,0
5	Dự phòng ngân sách	278.873		290.584	104,2
6	Chi trả ngân sách cấp trên		2.328		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>260.903</b>	<b>349.178</b>	<b>276.401</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	260.903	349.178	276.401	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi tạo, chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>855.022</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>				
<b>D</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				
<b>E</b>	<b>GHI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>		<b>56.000</b>		
<b>F</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b><u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u></b>				
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>	<b><u>13.266.248</u></b>	<b><u>16.491.740</u></b>	<b><u>13.943.075</u></b>	<b><u>84,5</u></b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.420.371	5.804.549	4.325.347	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.845.877	7.149.469	9.617.728	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.177.729	5.177.729	5.281.329	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.668.148	1.971.740	4.336.399	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		45.200		
4	Thu kết dư		20.311		
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		3.459.052		
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		8.401		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		62		
8	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP NSNN		4.696		
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách</u></b>	<b><u>13.338.148</u></b>	<b><u>16.501.687</u></b>	<b><u>13.953.375</u></b>	<b><u>84,6</u></b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.014.184	11.166.909	7.619.375	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.323.964	5.326.377	6.334.000	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.780.461	3.931.492	5.717.140	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	543.503	1.394.885	616.860	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		8.401		
<b>III</b>	<b><u>Trả nợ vay</u></b>				
<b>IV</b>	<b><u>Bội chi NSDP</u></b>	<b><u>71.900</u></b>	<b><u>9.947</u></b>		
<b>B</b>	<b><u>NGÂN SÁCH HUYỆN, TP</u></b>				
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>	<b><u>8.837.523</u></b>	<b><u>11.431.399</u></b>	<b><u>10.263.556</u></b>	<b><u>89,8</u></b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.513.559	4.059.456	3.929.556	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.323.964	5.326.377	6.334.000	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.780.461	3.931.492	5.717.140	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	543.503	1.394.885	616.860	
3	Thu kết dư		107.845		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.882.283		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		140		
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		47.599		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
7	Thu vay của NN		600		
8	Tạm thu ngân sách		7.099		
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách</u></b>	<b><u>8.837.523</u></b>	<b><u>11.431.399</u></b>	<b><u>10.263.556</u></b>	<b><u>89,8</u></b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (xã)	8.837.523	11.383.800	10.263.556	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
3	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		47.599		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>24.503.883</b>	<b>22.596.762</b>	<b>19.495.871</b>	<b>17.872.631</b>	<b>79,6</b>	<b>79,1</b>
I	Thu nội địa	10.189.000	9.864.005	8.608.143	8.254.923	84,5	83,7
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	699.000	699.000	655.000	655.000	93,7	93,7
	Thuế giá trị gia tăng	379.000	379.000	390.000	390.000		
	<i>Trong đó : VAT khai thác khí</i>						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.000	15.000	65.000	65.000		
	<i>Trong đó : TNDN khai thác khí</i>						
	Thuế Tài nguyên	105.000	105.000	200.000	200.000		
	<i>Trong đó : tài nguyên khai thác khí</i>						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	160.000	160.000	160.000	160.000	100,0	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	137.000	137.000	134.000	134.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000	25.000	25.000		
	Thuế Tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	162.000	162.000	120.000	120.000	74,1	74,1
	Thuế giá trị gia tăng	32.000	32.000	20.000	20.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.000	124.000	100.000	70.000		
	Thuế tài nguyên	6.000	6.000				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.100.000	2.099.989	2.092.000	2.092.000	99,6	99,6
	Thuế giá trị gia tăng	1.352.445	1.352.445	1.220.500	1.220.500		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	320.000	400.200	400.200		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	385.555	385.544	412.050	412.030		
	Thuế tài nguyên	42.000	42.000	59.250	59.250		
	Thuế khác				0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	325.000	325.000	300.000	300.000	92,3	92,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	480.000	288.000	510.000	306.000	106,3	106,3
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh nội địa</i>	<i>288.000</i>	<i>288.000</i>	<i>306.000</i>	<i>306.000</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>192.000</i>		<i>204.000</i>			
7	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000	355.000	355.000	101,4	101,4
8	Thu phí, lệ phí	98.000	71.000	106.000	67.000	108,2	94,4
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>27.000</i>		<i>39.000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>27.000</i>	<i>27.000</i>	<i>22.954</i>	<i>22.954</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>33.000</i>	<i>33.000</i>	<i>33.410</i>	<i>33.410</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	<i>10.636</i>	<i>10.636</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23	23				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34.494	34.494	30.000	30.000	87,0	87,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	340.000	340.000	240.000	240.000	70,6	70,6
12	Thu tiền sử dụng đất	5.016.000	5.016.000	3.720.000	3.720.000	74,2	74,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	90.000	90.000	90.000	90.000	100,0	100,0
	Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	30.000	30.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000		
	Thu nhập sau thuế	7.500	7.500	8.000	8.000		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.320	49.320	49.000	49.000		
	Thu khác	180	180				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000	26.000	30.000	16.000	78,9	61,5
16	Thu khác ngân sách	240.000	146.038	150.000	54.000	62,5	37,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	45.000	45.000	10.000	10.000	22,2	22,2
18	Thu tiền sử dụng khu vực biển	2.000	1.780	2.000	1.780		
19	Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế	9.000	9.000	8.000	8.000		
20	Thu tiền chuyển nhượng vốn NN và CL vốn SHNN			30.143	30.143		

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.580.000		2.800.000		177,2	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.259.200		2.320.000			
2	Thuế xuất khẩu	36.000		3.500			
3	Thuế nhập khẩu	240.000		426.500			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	38.000		50.000			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	300					
6	Thu khác	6.500					
IV	Thu viện trợ						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
A	B	1	2	3
<b>*</b>	<b>TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ</b>	<b>17.882.931</b>	<b>7.619.375</b>	<b>10.263.556</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi NSDP quản lý</b>	<b>17.882.931</b>	<b>7.619.375</b>	<b>10.263.556</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.772.893</b>	<b>3.761.575</b>	<b>3.011.318</b>
	<i>Trong đó:</i>	<i>37,9</i>	<i>49,4</i>	<i>29,3</i>
1	Chi đầu tư XDCB	4.995.954	2.995.758	2.000.196
2	Vốn xố số kiến thiết	90.000		90.000
3	Chi SN tài nguyên môi trường	542.424	227.448	314.976
4	Chi các hoạt động kinh tế	1.129.015	522.869	606.146
5	Chi trợ giá	15.500	15.500	
<b>II</b>	<b>Chi tiêu dùng thường xuyên</b>	<b>10.537.503</b>	<b>3.427.466</b>	<b>7.110.037</b>
	<i>Tỷ trọng</i>	<i>58,9</i>	<i>45,0</i>	<i>69,3</i>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	35.571	35.571	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.886.141	1.078.471	3.807.670
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>290.584</b>	<b>148.383</b>	<b>142.201</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>	<b>1.450</b>	
<b>V</b>	<b>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	
<b>B</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

THÁI BÌNH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách cấp tỉnh
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
	<b><u>TỔNG CHI NSĐP</u></b>	<b><u>13.953.375</u></b>
<b>A</b>	<b><u>CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u></b>	<b><u>6.334.000</u></b>
<b>B</b>	<b><u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</u></b>	<b><u>7.619.375</u></b>
<b>I</b>	<b><u>Chi đầu tư phát triển</u></b>	<b><u>3.761.575</u></b>
1	Chi đầu tư XD CB	2.995.758
2	Chi SN tài nguyên môi trường	227.448
3	Chi các hoạt động kinh tế	522.869
4	Chi trợ giá	15.500
<b>II</b>	<b><u>Chi tiêu dùng thường xuyên</u></b>	<b><u>3.427.466</u></b>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	35.571
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.078.471
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	121.635
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	33.057
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	741.984
6	Chi đảm bảo xã hội và chính sách ASXH	600.566
7	Chi quản lý hành chính	531.495
8	Chi An ninh Quốc phòng	220.729
9	Chi thường xuyên khác	30.520
10	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội, khác	33.438
<b>III</b>	<b><u>Dự phòng ngân sách</u></b>	<b><u>148.383</u></b>
<b>IV</b>	<b><u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u></b>	<b><u>1.450</u></b>
<b>V</b>	<b><u>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</u></b>	<b><u>4.100</u></b>
<b>VI</b>	<b><u>Chương trình mục tiêu Quốc gia</u></b>	<b><u>276.401</u></b>
-	CTMT quốc gia XD nông thôn mới	191.728
-	CTMT quốc gia Giảm nghèo bền vững	84.673
<b>C</b>	<b><u>BÓI CHI NSĐP</u></b>	<b><u>10.300</u></b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	
	<b>Tổng số</b>	<b>7.619.375</b>	<b>2.995.758</b>	<b>4.193.283</b>	<b>4.100</b>	<b>1.450</b>	<b>148.383</b>	<b>276.401</b>	<b>151.790</b>	<b>39.938</b>	<b>4.667</b>	<b>80.006</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	34.171		34.171									
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.074		18.074									
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	138.843		138.843									
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.115		10.115									
5	Sở Tư pháp	14.782		14.782									
6	Sở Công thương	20.822		20.822									
7	Sở Khoa học và công nghệ	43.438		43.438									
8	Sở Tài chính	29.895		29.895									
9	Sở Xây dựng	7.394		7.394									
10	Sở Giao thông vận tải	52.753		52.753									
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	403.088		403.088									
12	Sở Y tế	389.552		389.552									
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	100.738		100.738									
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	117.841		117.841									
15	Sở Tài nguyên và môi trường	89.574		89.574									
16	Sở thông tin và truyền thông	37.153		37.153									
17	Sở Nội vụ	39.808		39.808									
18	Thanh tra tỉnh	12.951		12.951									
19	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (NSTW)	1.551		1.551									
20	Dành nguồn kinh phí thực hiện Văn bản số 639/BNV-VP ngày 21/02/2023 của Bộ Nội vụ	1.200		1.200									
21	Chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000		12.000									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	
22	Chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
23	Chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
24	Kp bảo dưỡng sửa chữa tài sản công	20.000		20.000									
25	Hỗ trợ DN vừa và nhỏ (NSTW)	900		900									
26	Chi phí lựa chọn nhà đầu tư theo Thông tư số 08/2022/TT-BTC	7.000		7.000									
27	Kp gặp mặt tiếp xúc các doanh nghiệp trong và ngoài nước	1.600		1.600									
28	Kinh phí tăng lương thường xuyên, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh, nâng chuẩn giáo viên, khác	105.000		105.000									
29	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% phần chênh lệch tăng thêm giữa mức học phí năm học 2023-2024 với mức học phí người học đóng cho cơ sở giáo dục, đào tạo công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh	96.142		96.142									
30	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật (Mục tiêu ngân sách trung ương)	81.838		81.838									
31	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Mục tiêu ngân sách trung ương)	3.179		3.179									
32	KP bồi dưỡng GV, CBQL, bồi dưỡng trực tiếp giáo viên dạy Chương trình GDPT năm 2018; KP thực hiện nâng trình độ chuẩn GV theo NĐ 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ; ĐA dạy và học ngoại ngữ theo QĐ 2080/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và khác	48.150		48.150									
33	Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án giáo dục theo Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ, khác	58.190		58.190									
34	KP thực hiện Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT Chuyên	4.160		4.160									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	
35	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	10.000		10.000									
36	10% tiết kiệm để thực hiện CCTL và KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024	79.326		79.326									
37	KP thực hiện NQ số 15/2023/NQ-HĐND hỗ trợ lưu học sinh tỉnh Xay Nhạ Bu Ly, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	1.030		1.030									
38	Giành nguồn kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ	26.906		26.906									
39	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	9.000		9.000									
40	Đài phát thanh và truyền hình	33.058		33.058									
41	Trường Đại học Thái Bình	29.323		29.323									
42	Trường Chính trị	11.730		11.730									
43	Dành nguồn kinh phí bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cơ sở của trường Chính trị tỉnh theo kế hoạch của Tỉnh ủy	1.200		1.200									
45	Trường Cao đẳng VHNT	8.431		8.431									
46	Trường Cao đẳng sư phạm	42.547		42.547									
47	Trường Cao đẳng nghề	7.464		7.464									
48	Liên minh HTX	3.942		3.942									
49	Chính sách hỗ trợ thu hút tài năng theo quy định của tỉnh	1.000		1.000									
50	Đào tạo khác	26.054		26.054									
51	Đào tạo lại CBCC	5.000		5.000									
52	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	6.374		6.374									
53	Tỉnh ủy	193.749		193.749									
54	Ủy ban mặt trận tổ quốc	9.901		9.901									
55	Tỉnh đoàn	10.300		10.300									
56	Hội liên hiệp phụ nữ	5.784		5.784									
57	Hội Nông dân	5.029		5.029									
58	Hội cựu chiến binh	3.293		3.293									
59	Liên hiệp các hội khoa học KT	3.454		3.454									
60	Hội Văn học nghệ thuật	2.107		2.107									
61	Hội nhà báo	1.354		1.354									
62	Hội Luật gia	1.153		1.153									

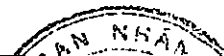
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	
63	Hội chữa thập đỏ	4.329		4.329									
64	Hội người mù	1.784		1.784									
65	Hội Đông y	913		913									
66	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.119		1.119									
67	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	627		627									
68	Hội làm vườn	970		970									
69	Ban an toàn giao thông	1.745		1.745									
70	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	176.341		176.341									
71	BHYT cho người nghèo	19.033		19.033									
72	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	25.021		25.021									
73	BHYT cho HSSV	97.380		97.380									
74	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo NĐ 134	38.665		38.665									
75	KP cho đối tượng bảo trợ XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	245.087		245.087									
76	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000		1.000									
77	Kp Mua BHYT đối tượng BHXH theo NĐ20/NĐ-CP	33.811		33.811									
78	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của PL	13.116		13.116									
79	KP quà tặng các đối tượng chính sách	83.387		83.387									
80	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH theo QĐ số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	23.125		23.125									
81	Hưu xã trợ cấp thôi việc, ma táng phí thanh niên xung phong, đảng viên 50 năm tuổi đảng	21.462		21.462									
82	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	28.570		28.570									
83	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	39.500		39.500									
84	Công an tỉnh	54.874		54.874									
	Công an tỉnh ( KP đào tạo)	5.500		5.500									
85	KP thực hiện NĐ 36/2009/NĐ-CP và pháp lệnh 16/2011/	3.000		3.000									
86	KP phụ cấp đội trưởng đội phod đội dân phòng theo NQ số 18/2022/NQ-HĐND	21.800		21.800									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	
87	Bộ chỉ huy quân sự	60.163		60.163									
	Bộ chỉ huy quân sự ( KP đào tạo)	12.500		12.500									
88	Biên phòng	18.487		18.487									
89	Hỗ trợ Hợp tác xã, tổ hợp tác	600		600									
90	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	600		600									
91	Hội cựu thanh niên XP	870		870									
92	Hội nạn nhân DIOXIN	838		838									
93	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.195		1.195									
94	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	1.503		1.503									
95	BCĐ thi hành án dân sự	350		350									
96	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250		250									
97	Tòa án nhân dân tỉnh	350		350									
98	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	304		304									
99	Làng trẻ SOS	3.750		3.750									
100	KP triển khai hoạt động giám sát và phản biện xã hội	2.000		2.000									
101	Hỗ trợ hội khác	7.501		7.501									
102	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	20.000		20.000									
103	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.200		1.200									
104	Kp Giám sát đầu tư	670		670									
105	Kp khuyến khích đầu tư và ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782		45.782									
106	Chỉ quản lý HC khác...	16.134		16.134									
107	KP hỗ trợ di dời trụ sở cơ quan nhà nước	2.500		2.500									
108	KP cấp lại từ nguồn thu hồi nộp NSNN qua công tác thanh tra	2.000		2.000									
109	Kinh phí mua xe ô tô (thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)	10.000		10.000									
110	Chi khác Ngân sách	17.033		17.033									
111	Thực hiện chính sách tích tụ ruộng đất	25.950		25.950									
112	Chỉ quy hoạch kiểm kê đất đai	116.000		116.000									



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	
113	Kinh phí phục vụ công tác tư vấn, xác định giá đất cho các huyện, thành phố theo Quyết định 897/QĐ-UBND của UBND tỉnh (*)	5.000		5.000									
114	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ	2.000		2.000									
115	Quả cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	15.630		15.630									
116	Kinh phí diễn tập phòng thủ tinh dân sự ứng phó siêu bão và tìm kiếm cứu nạn	12.000		12.000									
117	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585		22.585									
118	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSĐP)	6.500		6.500									
119	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000		1.000									
120	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690		4.690									
121	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) (*)	4.987		4.987									
122	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	48.189		48.189									
123	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669		140.669									
124	Chi trợ giá	15.500		15.500									
125	Chi quy hoạch	5.000		5.000									
126	Ủy thác NHCS xã hội	15.000		15.000									
127	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				1.450							
128	Dự phòng ngân sách tỉnh	148.383					148.383						
129	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	4.100			4.100								
130	Chi thực hiện các chính sách AXSXH, khác	33.438		33.438									
131	Chi chương trình MTQG	276.401						276.401	151.790	39.938	4.667	80.006	
132	Chi đầu tư XD cơ bản	2.995.758	2.995.758										
133	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính												
134	Dự phòng ngân sách tỉnh												

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng số</b>	<b>4.347.216</b>	<b>1.078.470</b>	<b>35.571</b>	<b>128.865</b>	<b>91.864</b>	<b>741.984</b>	<b>57.711</b>	<b>33.057</b>	<b>63.924</b>	<b>59.448</b>	<b>670.870</b>	<b>86.689</b>	<b>260.220</b>	<b>533.995</b>	<b>600.566</b>	<b>250.891</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	34.171										670.870	86.689	260.220	533.995	600.566	250.891
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.074										3.464			30.707		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	138.843	4.731												18.074		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.115										96.000		96.000	38.112		
5	Sở Tư pháp	14.782													10.115		
6	Sở Công thương	20.822										5.242			9.540		
7	Sở Khoa học và công nghệ	43.438		35.571								11.483			9.339		
8	Sở Tài chính	29.895	1.430												7.867		
9	Sở Xây dựng	7.394										6.438			16.027		6.000
10	Sở Giao thông vận tải	52.753													7.394		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	403.088	393.667									38.500	38.500		14.253		
12	Sở Y tế	389.552													9.422		
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	100.738	10.134					376.282							13.269		
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	117.841													12.226	78.378	
15	Sở Tài nguyên và môi trường	89.574							54.051	54.924					8.866		
16	Sở thông tin và truyền thông	37.153	200								59.448	20.000			10.126		
17	Sở Nội vụ	39.808	330									29.975			6.978		
18	Thanh tra tỉnh	12.951										2.377			37.101		
															12.951		
19	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (NSTW)	1.551										1.551		1,551			
20	Dành nguồn kinh phí thực hiện Văn bản số 639/BNV-VP ngày 21/02/2023 của Bộ Nội vụ	1.200													1,200		
21	Chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000										12.000					
22	Chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
23	Chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	Kp bảo dưỡng sửa chữa tài sản công	20.000										20.000					
25	Hỗ trợ DN vừa và nhỏ (NSTW)	900										900					
26	Chi phí lựa chọn nhà đầu tư theo Thông tư số 08/2022/TT-BTC	7.000										7.000					
27	Kp gặp mặt tiếp xúc các doanh nghiệp trong và ngoài nước	1.600										1.600					
28	Kinh phí tăng lương thường xuyên, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh, nâng chuẩn giáo viên, khác	105.000	105.000														
29	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% phần chênh lệch tăng thêm giữa mức học phí năm học 2023-2024 với mức học phí người học đóng cho cơ sở giáo dục, đào tạo công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh	96.142	96.142														
30	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật (Mục tiêu ngân sách trung ương)	81.838	81.838														
31	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Mục tiêu ngân sách trung ương)	3.179	3.179														
32	KP bồi dưỡng GV, CBQL, bồi dưỡng trực tiếp giáo viên dạy Chương trình GDPT năm 2018; KP thực hiện nâng trình độ chuẩn GV theo NĐ 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ; ĐA dạy và học ngoại ngữ theo QĐ 2080/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và khác	48.150	48.150														
33	Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án giáo dục theo Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ, khác	58.190	58.190														
34	KP thực hiện Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT Chuyên	4.160	4.160														
35	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	10.000	10.000														
36	10% tiết kiệm để thực hiện CCTL và KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024	79.326	79.326														



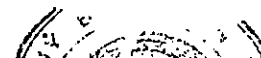
TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
37	KP thực hiện NQ số 15/2023/NQ-HĐND hỗ trợ lưu học sinh tỉnh Xây Nhà Bu Ly, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	1.030	1.030														
38	Giành nguồn kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ	26.906	26.906														
39	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	9.000								9.000							
40	Đài phát thanh và truyền hình	33.058							33.058								
41	Trường Đại học Thái Bình	29.323	29.323														
42	Trường Chính trị	11.730	11.730														
43	Dành nguồn kinh phí bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cơ sở của trường Chính trị tỉnh theo kế hoạch của Tỉnh ủy	1.200	1.200														
44	Trường Cao đẳng Y tế	0															
45	Trường Cao đẳng VHNT	8.431	8.431														
46	Trường Cao đẳng sư phạm	42.547	42.547														
47	Trường Cao đẳng nghề	7.464	7.464														
48	Liên minh HTX	3.942	400														
49	Chính sách hỗ trợ thu hút tài năng theo quy định của tỉnh	1.000	1.000												3.542		
50	Đào tạo khác	26.054	26.054														
51	Đào tạo lại CBCC	5.000	5.000														
52	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	6.374															
53	Tỉnh ủy	193.749	1.560									750			5.624		
54	Ủy ban mặt trận tổ quốc	9.901													110.297	81.892	
55	Tỉnh đoàn	10.300	500												9.901		
56	Hội liên hiệp phụ nữ	5.784													6.140		
57	Hội Nông dân	5.029													5.784		
58	Hội cựu chiến binh	3.293													5.029		
59	Liên hiệp các hội khoa học KT	3.454													3.293		
60	Hội Văn học nghệ thuật	2.107													3.454		
61	Hội nhà báo	1.354													2.107		
62	Hội Luật gia	1.153													1.354		
63	Hội chữa thập đỏ	4.329													1.153		
64	Hội người mù	1.784													4.329		
65	Hội Đông y	913													1.784		
66	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.119													913		
67	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	627													1.119		
68	Hội làm vườn	970													627		
69	Ban an toàn giao thông	1.745													970		
															1.745		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
70	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	176.341					176.341										
71	BHYT cho người nghèo	19.033					19.033										
72	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	25.021					25.021										
73	BHYT cho HSSV	97.380					97.380										
74	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo NĐ 134	38.665														38.665	
75	KP cho đối tượng bảo trợ XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	245.087														245.087	
76	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000					1.000										
77	Kp Mua BHYT đối tượng BTXH theo NĐ20/NĐ-CP	33.811					33.811										
78	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của PL	13.116					13.116										
79	KP quà tặng các đối tượng chính sách	83.387														83.387	
80	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH theo QĐ số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	23.125														23.125	
81	Hưu xã trợ cấp thôi việc, ma táng phí thanh niên xung phong, đảng viên 50 năm tuổi đảng	21.462														21.462	
82	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	28.570														28.570	
83	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	39.500														39.500	
84	Công an tỉnh	60.374	5.500			54.874											
85	KP thực hiện NĐ 36/2009/NĐ-CP và pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12	3.000				3.000											
86	KP phụ cấp đội trưởng đội phod đội dân phòng theo NQ số 18/2022/NQ-HĐND	21.800				21.800											
87	Bộ chỉ huy quân sự	72.663	12.500		60.163												
88	Biên phòng	18.487			18.487												
89	Hỗ trợ Hợp tác xã, tổ hợp tác	600	600														
90	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	600														600	
91	Hội cựu thanh niên XP	870														870	
92	Hội nạn nhân DIOXIN	838														838	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
93	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.195													1.195		
94	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	1.503	250												1.253		
95	BCĐ thi hành án dân sự	350													350		
96	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250													250		
97	Tòa án nhân dân tỉnh	350													350		
98	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	304													304		
99	Làng trẻ SOS	3.750													3.750		
00	KP triển khai hoạt động giám sát và phản biện xã hội	2.000													2.000		
01	Hỗ trợ hội khác	7.501													7.501		
02	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	20.000										20.000		20.000			
03	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.200													1.200		
04	Kp Giám sát đầu tư	670													670		
05	Kp khuyến khích đầu tư và ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782										45.782					
06	Chi quản lý HC khác...	16.134													16.134		
07	KP hỗ trợ di dời trụ sở cơ quan nhà nước	2.500													2.500		
08	KP cấp lại từ nguồn thu hồi nợ NSNN qua công tác thanh tra	2.000													2.000		
09	Kinh phí mua xe ô tô (thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)	10.000													10.000		
10	Chi khác Ngân sách	17.033															17.033
11	Thực hiện chính sách tích tụ ruộng đất	25.950										25.950					
12	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	116.000										116.000					
13	Kinh phí phục vụ công tác tư vấn, xác định giá đất cho các huyện, thành phố theo Quyết định 897/QĐ-UBND của UBND tỉnh (*)	5.000										5.000					
14	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg của Thủ	2.000										2.000		2.000			
15	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	15.630				15.630											
16	Kinh phí diễn tập phòng thủ tinh dân sự ứng phó siêu	12.000				12.000											

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
17	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585			22.585												
18	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu	6.500				6.500											
19	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000				1.000											
20	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690				4.690											
21	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu	4.987															4.987
22	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	48.189										48.189	48.189				
23	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669										140.669		140.669			
24	Chi trợ giá	15.500															15.500
25	Chi quy hoạch	5.000															5.000
26	Ủy thác NHCS xã hội	15.000															15.000
27	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450															1.450
28	Dự phòng ngân sách tỉnh	148.383															148.383
29	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	4.100															4.100
30	Chi thực hiện các chính sách AXSXH, khác	33.438															33.438

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố	
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%					Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hưng Hà	627.100	324.145	238.295	85.850	1.046.933			1.371.078
2	Đông Hưng	701.600	461.400	299.300	162.100	817.186			1.278.586
3	Quỳnh Phụ	745.560	504.050	351.300	152.750	862.732			1.366.782
4	Thái Thụy	733.450	503.411	356.861	146.550	931.249			1.434.660
5	Tiền Hải	1.266.950	841.550	690.300	151.250	803.104			1.644.654
6	Kiến Xương	247.540	170.500	106.300	64.200	948.368			1.118.868
7	Vũ Thư	296.950	213.840	152.740	61.100	816.958			1.030.798
8	Thành Phố	2.446.950	910.660	618.900	291.760	98.815			1.077.870
9	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số CSGD cấp huyện, hỗ trợ mua sắm phần mềm phục vụ dạy học, quản lý nhà trường					8.655			8.655
10	Ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách xã, phường					68.395			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.066.100</b>	<b>3.929.556</b>	<b>2.813.996</b>	<b>1.115.560</b>	<b>6.402.395</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.331.951</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hung Hà	76.320	22.074	54.246	
2	Đông Hưng	76.167	22.078	54.089	
3	Quỳnh Phụ	73.210	22.122	51.088	
4	Thái Thụy	81.097	24.348	56.749	
5	Tiên Hải	66.827	21.057	45.770	
6	Kiến Xương	69.877	20.291	49.586	
7	Vũ Thư	65.892	19.815	46.077	
8	Thành Phố	98.815	12.411	86.404	
9	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số CSGD cấp huyện, hỗ trợ mua sắm phần mềm phục vụ dạy học, quản lý nhà trường	8.655		8.655	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>616.860</b>	<b>164.196</b>	<b>452.664</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	276.401	156.457	119.944	191.728	151.790	151.790		39.938	39.938		84.673	4.667	4.667		80.006	80.006	
I	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	16.215		16.215	11.188				11.188	11.188		5.027				5.027	5.027	
	<i>Tr.đó: chi trả nợ vay NHPT thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương</i>																	
II	<b>Ngân sách huyện</b>	103.729		103.729	28.750				28.750	28.750		74.979				74.979	74.979	
1	Hưng Hà	14.263		14.263	4.100				4.100	4.100		10.163				10.163	10.163	
2	Đông Hưng	14.548		14.548	4.100				4.100	4.100		10.448				10.448	10.448	
3	Quỳnh Phụ	14.840		14.840	4.100				4.100	4.100		10.740				10.740	10.740	
4	Thái Thụy	14.161		14.161	4.100				4.100	4.100		10.061				10.061	10.061	
5	Tiền Hải	13.333		13.333	4.100				4.100	4.100		9.233				9.233	9.233	
6	Kiến Xương	13.671		13.671	4.100				4.100	4.100		9.571				9.571	9.571	
7	Vũ Thư	13.175		13.175	4.100				4.100	4.100		9.075				9.075	9.075	
8	Thành Phố	5.738		5.738	50				50	50		5.688				5.688	5.688	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ  
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024**

**1. Nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024**

*Một là*, căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, các Nghị quyết của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên nguồn NSNN; tiêu chuẩn, định mức chi tiêu được cấp có thẩm quyền ban hành; đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2023 và khung dự toán NSNN năm 2024.

*Hai là*, bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quyết định của Ban Chấp hành Trung ương, Quốc hội; dành nguồn kinh phí để điều chỉnh tăng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối tượng do NSNN đảm bảo, trợ cấp hằng tháng và một số chế độ an sinh xã hội đảm bảo bù đắp một phần trượt giá và có tăng thêm.

Bố trí chi thường xuyên tiết kiệm trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành về chi NSNN, về quản lý, sử dụng tài sản công và mức độ tự chủ nhiệm vụ, tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo phê duyệt; giảm kinh phí đã bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh năm 2023, nhưng hết nhiệm vụ chi năm 2024. Các nhiệm vụ mục tiêu và chi đặc thù bố trí theo khả năng cân đối NSDP, trong đó: ưu tiên bố trí cho nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; hỗ trợ cập nhật cơ sở dữ liệu, kết nối liên thông dữ liệu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ theo ngành, lĩnh vực; bố trí xây dựng các dự án công trình trọng điểm của tỉnh và công trình hạ tầng kết nối để phát triển Khu kinh tế tỉnh Thái Bình; các nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội; các nhiệm vụ có tính chất thường xuyên bố trí cơ bản bằng dự toán năm 2023.

*Ba là*, thực hiện nghiêm các quy định về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách. Bố trí chi trả gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn, quản lý chặt chẽ các khoản vay. Bố trí hợp lý chi dự phòng theo quy định để đảm bảo xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh trong năm.

**2. Dự toán thu ngân sách nhà nước**

Thu NSNN trên địa bàn, Bộ Tài chính giao 9.848 tỷ đồng, giảm 24,1% với số giảm tuyệt đối 3.136 tỷ đồng so với dự toán năm 2023, trong đó: thu nội địa 8.578 tỷ đồng, giảm 15,7% với số giảm tuyệt đối 1.606 tỷ đồng so với dự toán năm 2023; Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1.270 tỷ đồng, giảm 54,6% với số giảm tuyệt đối 1.530



tỷ đồng so với dự toán năm 2023. Thu NSDP hưởng theo phân cấp Bộ Tài chính giao 8.224,7 tỷ đồng, bằng 93,8% với số giảm tuyệt đối 541,1 tỷ đồng so với dự toán năm 2023.

Địa phương giao tăng thu so với Bộ Tài chính từ nguồn thu hồi vốn từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, người nghèo chậm trả với số tiền 30,143 tỷ đồng nên tổng thu NSNN 19.495,8 tỷ đồng, bằng 92,8% so với dự toán năm 2023. Thu cân đối NSDP là 17.872,6 tỷ đồng (*trong đó: ngân sách cấp tỉnh 13.943 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 2.774,7 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 1.154,7 tỷ đồng*).

- *Thu nội địa*: 8.608,1 tỷ đồng. Thu từ thuế, phí và lệ phí phân ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để cân đối chi thường xuyên là 4.344,6 tỷ đồng; (*gồm: ngân sách cấp tỉnh 2.545,1 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 1.474,7 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 324,7 tỷ đồng*). Thu tiền sử dụng đất 3.720 tỷ đồng.

- *Thu trợ cấp ngân sách Trung ương*: 9.617,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 53,8% thu NSDP.

### **3. Dự toán chi ngân sách địa phương**

Chi ngân sách địa phương Bộ Tài chính giao là 17.852,7 tỷ đồng, bội chi NSDP được giao là 10,3 tỷ đồng. Địa phương giao tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn thu hồi vốn từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, người nghèo chậm trả 30,143 tỷ đồng. Như vậy, tổng chi NSDP quản lý là 17.882,9 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 7.619,3 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 7.486,9 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 2.776,6 tỷ đồng. Cụ thể:

- *Chi đầu tư phát triển*: 6.772,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 37,9% tổng chi NSDP; trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.761,5 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện 2.087,1 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 924,2 tỷ đồng.

- *Chi tiêu dùng thường xuyên*: 10.537,5 tỷ đồng (trong đó: ngân sách cấp tỉnh 3.427,4 tỷ đồng). Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, sự nghiệp giáo dục và đào tạo phân bổ không thấp hơn số Bộ Tài chính giao. Bổ sung thêm 1.391,6 tỷ đồng so với dự toán năm 2023 để đáp ứng nhiệm vụ năm 2024.

- *Chi trả lãi và phí tiền vay*: 4,1 tỷ đồng.

- *Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính*: 1,45 tỷ đồng;

- *Dự phòng ngân sách*: 290,5 tỷ đồng.

- *Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*: 276,4 tỷ đồng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**